CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Đầu tư và Thương mại TNG

Ngày 31/03/2025	21,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-5.6%	-	-

DT thuần *Q1/25*
1,511 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼341| -18.4%
YoY: ▲ 157| 11.6%

LN thuần *Q1/25*
53.7 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼41.9| -43.9%
YoY: ▲ 0.90| 1.7%

LN sau thuế *Q1/25*
43.3 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼31.3| -41.9%
YoY: ▲ 1.40| 3.4%

Tỷ suất lãi EBIT *Q1/25*
7.0%
YoY: +/-▼ 0.8%

ROE (TTM) *Q1/25*
16.9%
YoY: +/-▲ 0.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	17,396 - 27,386
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,685
Số lượng CPLH (CP)	122,601,206
KLGD BQ 20 phiên (CP)	988,505
Sở hữu nước ngoài	17.0%
Beta	
EPS	2,585
P/E	8.5

DT thuần *2024*
7,656 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 561| 7.9%

LN thuần *2024*
401 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 109| 37.3%

LN sau thuế *2024*
315 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 96.0| 43.5%

Cơ cấu sở hữu

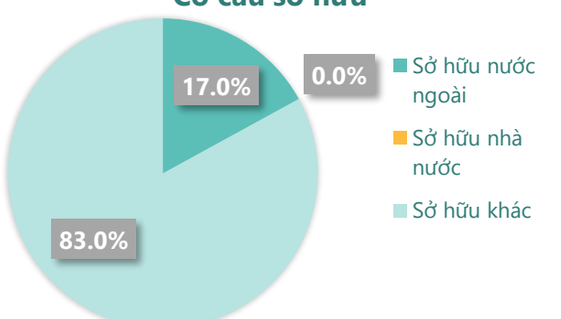

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

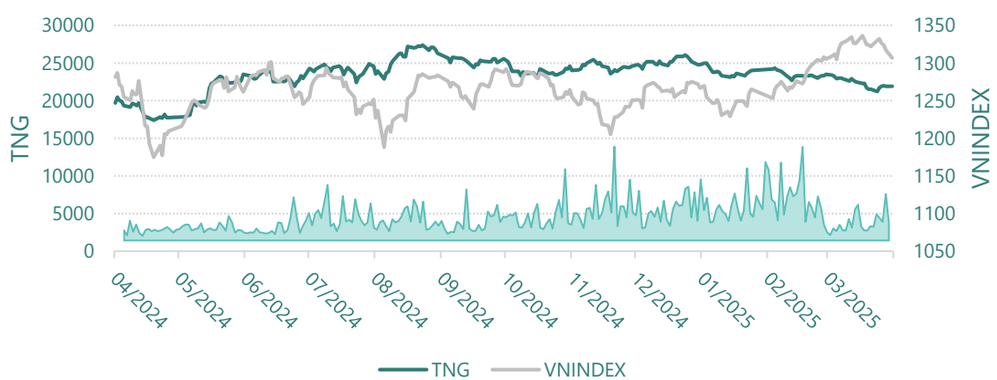

Cơ cấu cổ đông

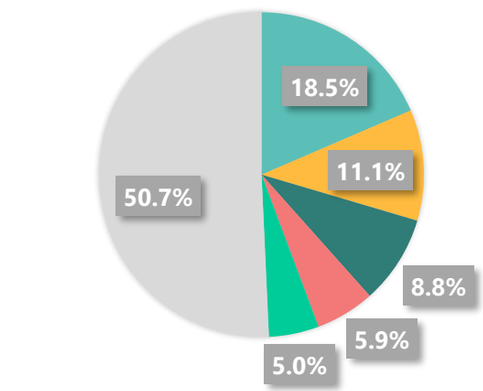

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

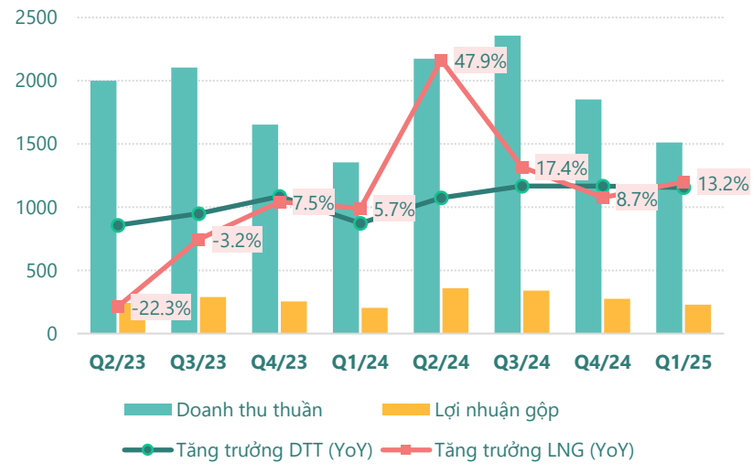

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

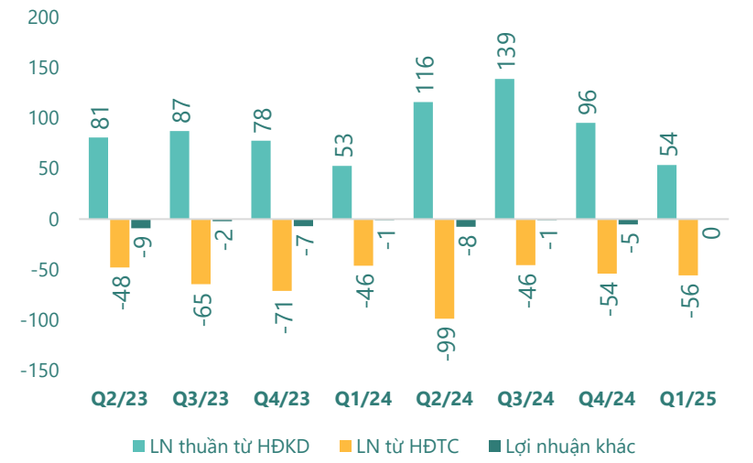

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

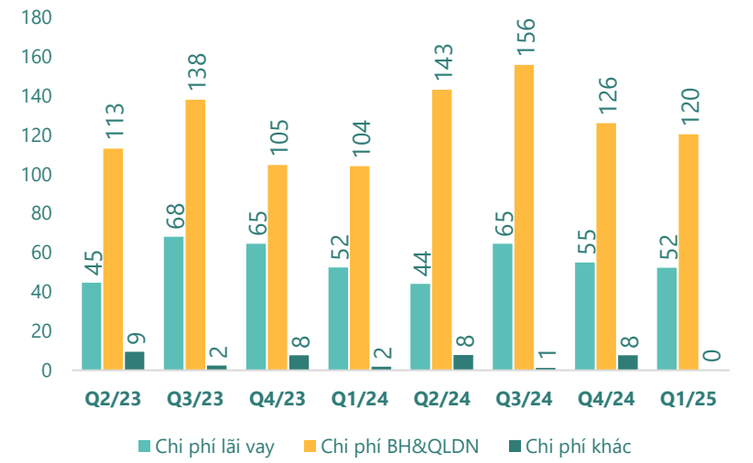

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

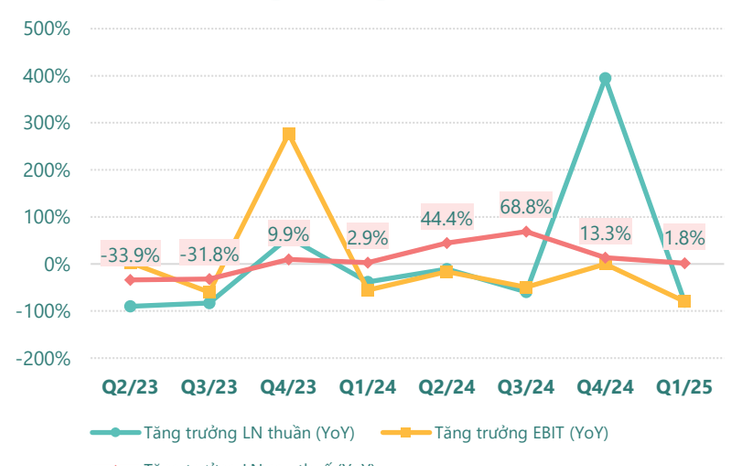

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

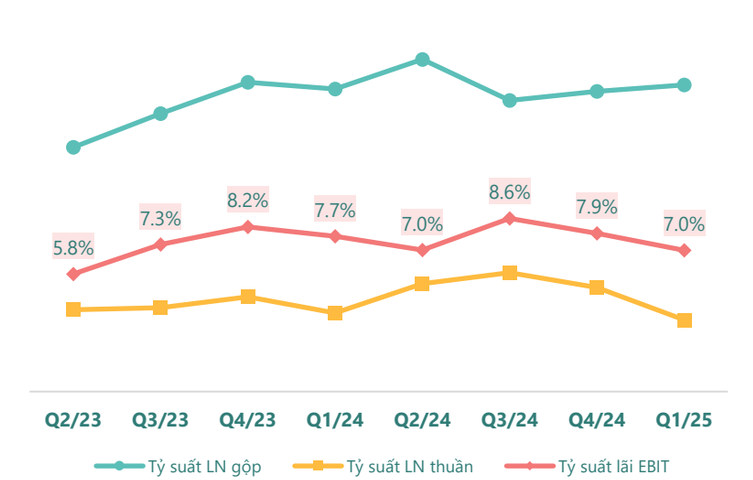

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

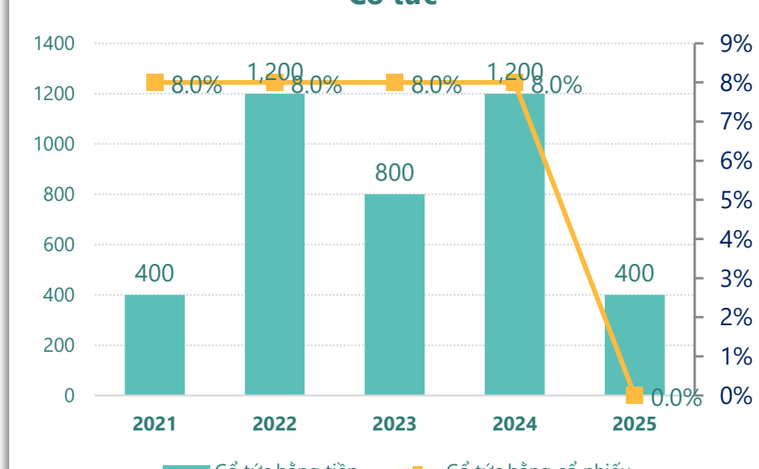

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

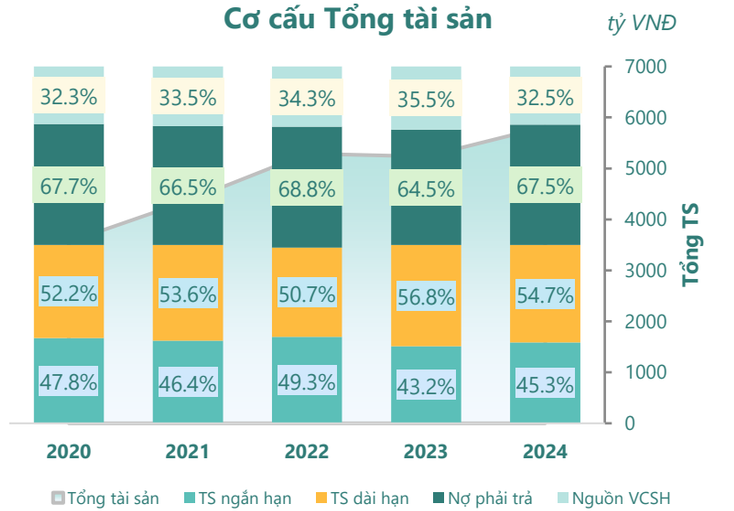

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

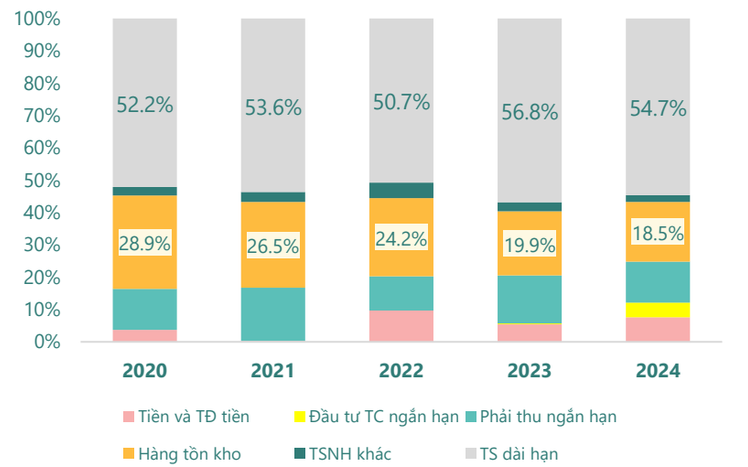

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

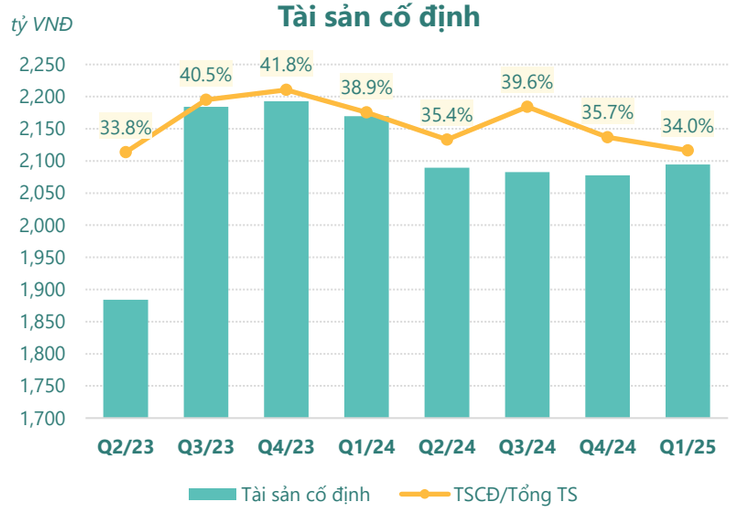

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

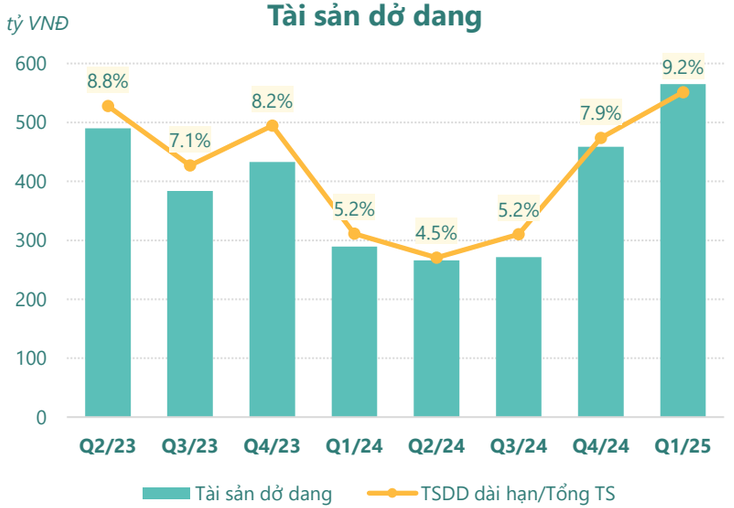

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

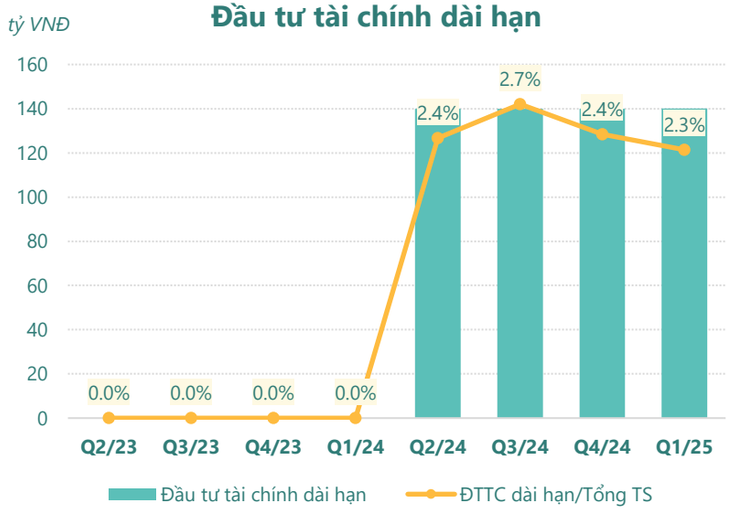

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

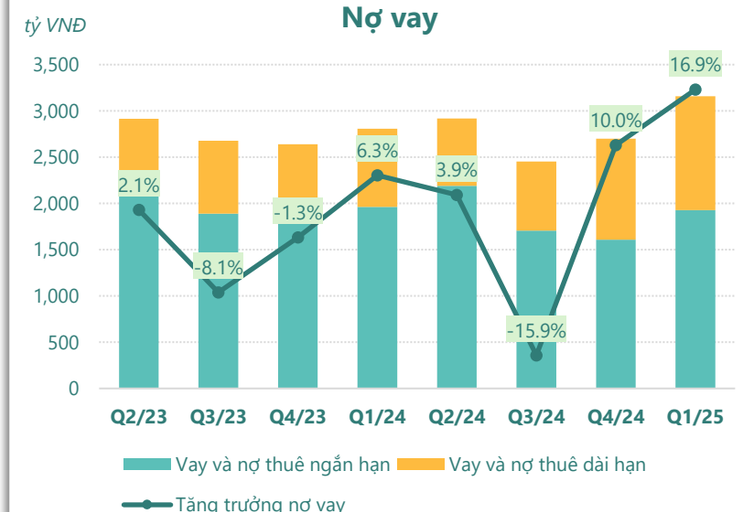

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

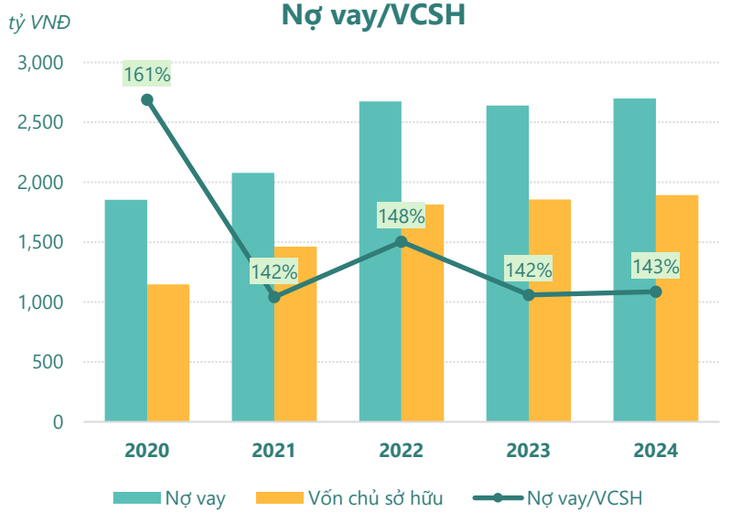

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

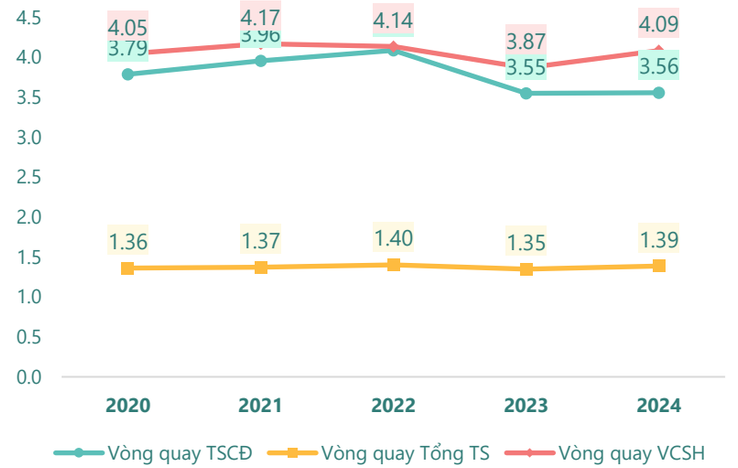

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

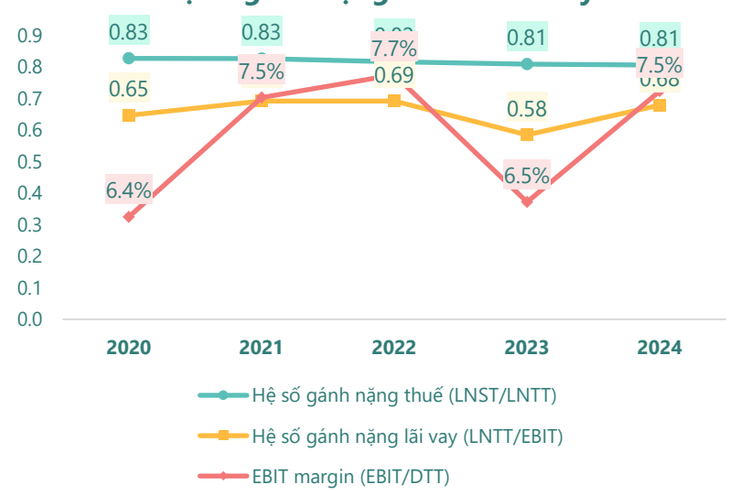

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

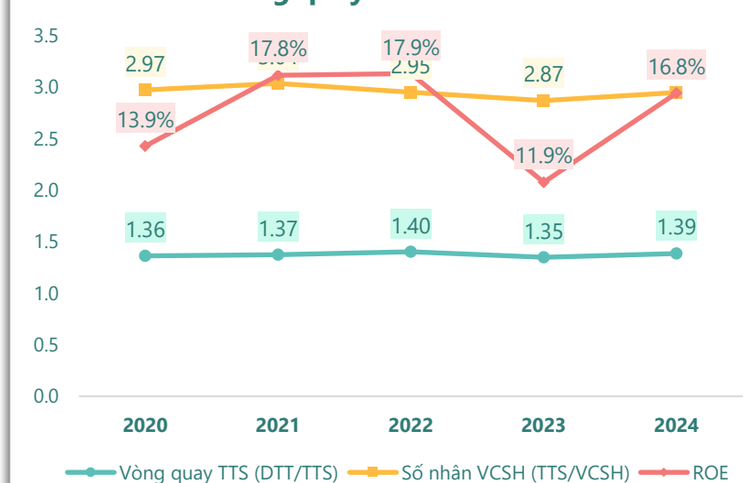

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

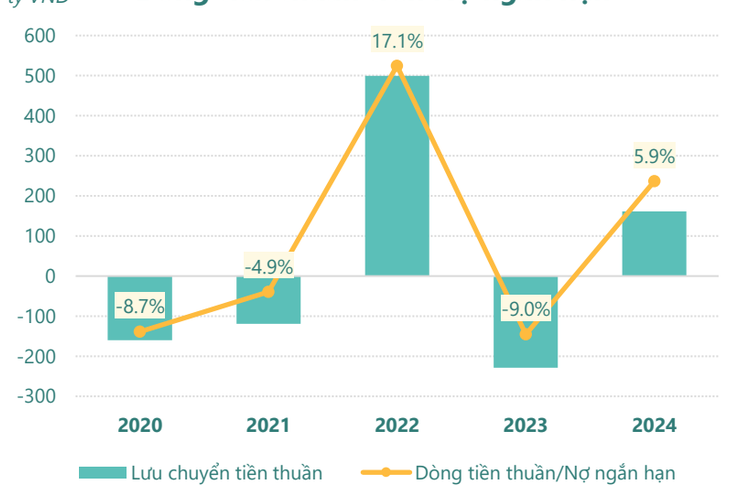

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,511**	**1,354**	**11.6%**	**7,656**	**7,095**	**7.9%**
Giá vốn hàng bán	1,281	1,151	11.3%	6,474	6,115	5.9%
Lợi nhuận gộp	230	203	13.2%	1,182	980	20.6%
Doanh thu HĐTC	23.0	16.1	42.9%	125	98.5	26.9%
Chi phí TC	78.7	62.2	26.5%	371	326	13.9%
Chi phí lãi vay	52.4	52.4	-0.1%	184	192	-4.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	14.6	18.2	-19.9%	111	101	9.4%
Chi phí QLDN	**106**	**85.9**	**23.3%**	**424**	**360**	**17.9%**
LN thuần từ HĐKD	53.7	52.8	1.7%	401	292	37.3%
Lợi nhuận khác	**-0.20**	**-0.95**	**79.3%**	**-10.4**	**-20.9**	**50.3%**
LN trước thuế	53.5	51.9	3.0%	390	271	44.1%
Lợi nhuận sau thuế	**43.3**	**41.9**	**3.4%**	**315**	**219**	**43.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**43.3**	**41.9**	**3.4%**	**315**	**218**	**44.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-108	-144	-115	517	764	-557
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-81.3	-13.7	-3.42	-30.1	-185	-59.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	22.5	125	106	-466	-209	406
Tiền đầu kỳ	466	284	251	238	259	445
Lưu chuyển tiền thuần	**-167**	**-32.7**	**-12.6**	**20.8**	**370**	**-210**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.09	0	0.05	0	0.28	0
Tiền cuối kỳ	299	251	238	259	645	234

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,152**	**5,817**	**5.8%**
Tài sản ngắn hạn	2,862	2,638	8.5%
Tiền và tương đương tiền	234	445	-47.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	260	260	0.0%
Phải thu ngắn hạn	668	740	-9.8%
Hàng tồn kho	1,542	1,074	43.5%
Tài sản ngắn hạn khác	158	118	33.7%
Tài sản dài hạn	**3,290**	**3,179**	**3.5%**
Phải thu dài hạn	10.7	10.7	0.0%
Tài sản cố định	2,095	2,117	-1.1%
Bất động sản đầu tư	299	300	-0.5%
Tài sản dở dang	565	459	23.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	140	140	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**181**	**152**	**18.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,265	3,924	8.7%
Nợ ngắn hạn	**2,945**	**2,751**	**7.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,927	1,607	19.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	788	777	1.5%
Nợ dài hạn	1,321	1,173	12.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,230	1,093	12.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,887**	**1,892**	**-0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**1,887**	**1,892**	**-0.3%**
Vốn điều lệ	1,226	1,226	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)